VIETNAM: 1:50,000

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH CITY)

EDITION 5-DMA SERIES L7014 SHEET 6330 IV

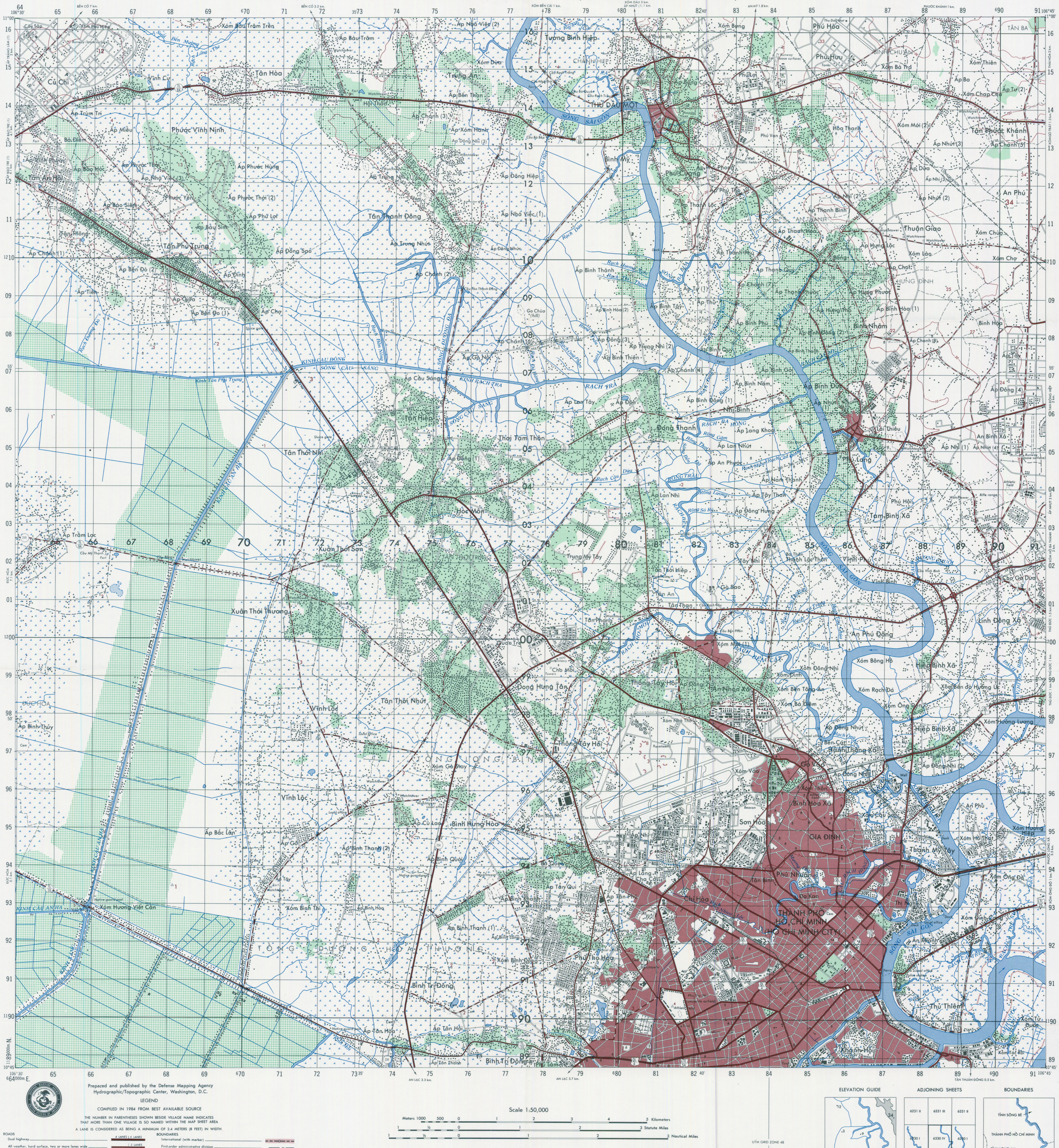

BẾN CỎ 7 km.
BẾN CỎ 3.2 km.
XÓM BẾN CÁI 1 km.
XÓM DẦU 3 km. ẤP NHỨT (1) 1 km.
AN MỸ 1.8 km.
PHƯỚC KHÁNH 1 km.
ẤP TRẢNG LÀM (1) 2 km.
ẤP BÀO TRE (1) 4.1 km.
ĐỨC HÒA 7.1 km.
ĐỨC HÒA 5.1 km.
THÁI HÒA 2 km.
XÓM GÒ TRẠI 1.3 km.
TÂN ĐÔNG HIỆP 2 km.
ẤP NHỨT 3 km.
XÓM HỒ BÀ THÀNH 2 km.
THỦ ĐỨC 1.5 km.
THỦ ĐỨC 1 km.
PHƯỚC LONG XÃ 3.5 km.
XÓM ÔNG ĐỒ 1 km.
AN LẠC 3.3 km.
AN LẠC 3.7 km.
TÂN THUẬN ĐÔNG 0.5 km.
106°30′
106°45′
11°00′
10°45′
55′
50′
40′
35′
664000m. E.
1189000m. N.
Củ Chi
Cây Sộp
Xóm Phú Hiệp
Xóm Bàu Tràm Trên
Suối Bến Mương
Rạch Lồng Thẻ
Tân Hòa
Vĩnh Cư
Ấp Trùm Trì
Ấp Miễu
Phước Vĩnh Ninh
Bà Điểm
Ấp Vĩnh Phước
Tân An Hội
Ấp Bảo Hóc
Ấp Phước Thới (1)
Ấp Nhà Việc (3)
Ấp Phước Hùng
Phước Yên
Ấp Phước Thới (2)
Ấp Bào Siêm
Ấp Phú Lợi
Ấp Bàu Sim
Tân Thông
Tân Phú Trung
Ấp Chánh (1)
Ấp Đồng Sao
Ấp Bến Đò (2)
Ấp Đình
Ấp Tiền
Ấp Giữa
Ấp Bến Đo (1)
Ấp Chợ
Rạch Đường Đò
Kinh Cầu Bông
Sông Cầu Sáng
Kinh Tân Phú Trung
Kinh Cầu An Hạ
Ấp Bàu Trâm
Xóm Dừa
Trung An
Ấp Bến Than
Hội Thân
Ấp Chánh (3)
Ấp Xóm Hanh
Ấp Đồng Nhì (3)
Ấp Đông Hiệp
Ấp Trung Nhì (1)
Ấp Nhà Việc (1)
Ấp Nhà Việc (2)
Tân Thạnh Đông
Ấp Trung Nhứt
Ấp Đông Nhứt
Ấp Chánh (2)
Rạch Bàn Nông
Sông Đường Đa
Gò Chùa (hill)
Ấp Chánh (6)
Ấp Gò Nổi
Ấp Cầu Sáng
Kinh Rạch Tra
Tân Hiệp
Tân Thới Nhì
Thới Tam Thôn
Ấp Đông (1)
Tân Thới
Hóc Môn
Tương Bình Hiệp
Chánh Hiệp
Rạch Bà Cô
Rạch Bà Bếp
THỦ DẦU MỘT
SÔNG SÀI GÒN
Xóm Phước Mỹ
Xóm Bưng
Phú Hòa
Phú Hưu
Bình Chuẩn
Xóm Bà Trà
Xóm Thiên
Ấp Bưng Cả
Phú Lợi
Ấp Ba
Ấp Tư (2)
Xóm Chạp Chạ
Tân Ba
Hòa Thạnh
Phú Văn
Xóm Mới (2)
Tân Phước Khánh
Ấp Nhứt (3)
Ấp Chánh (5)
Bình Mỹ
Phú Cường
Ấp Phú Phong
Ấp Dừa
Ấp Nhì (3)
Ấp Phú Thọ
Ấp Thạnh Lộc
Ấp Nhì (2)
Ấp Nhứt (2)
An Phú
Ấp Thạnh Bình
An Thạnh
Ấp Thạnh Hòa
Thuận Giao
Xóm Chùa
Ấp Hưng Lộc
Xóm Lào
Búng
Xóm Chợ
Ấp Thạnh Phú
Ấp Chợ
Hưng Định
Ấp Bình Thành
Rạch Hương Ngựa
Rạch Thị Thỉnh
Sông Bà Lụa
Ấp Thạnh Quý
Ấp Chánh (7)
Ấp Thạnh Phước
Ấp Hưng Phước
Ấp Tư (1)
Ấp Thủ
Ấp Bình Tây
Ấp Bình Hòa (2)
Ấp Hưng Thọ
Ấp Bình Hòa (1)
An Sơn
Ấp Bình Phú
Bình Nhâm
Bình Hòa
Ấp Bình Đông (2)
Ấp Đông (3)
Ấp Trung Nhì (2)
Ấp Bình Thiện
Ấp Bình Quý
Ấp Bình Thạnh
Rạch Cầu Mé
Ấp Chánh (8)
Ấp Tây
Ấp Chánh (4)
Rạch Trà
Ấp Bình Nam
Ấp Bình Gối
Ấp Bình Đức
Ấp Đông (4)
Ấp Lan Tây
Ấp Đồn
Ấp Bình Đông (1)
Nhị Bình
Ấp Nhứt (1)
Đông Thạnh
Rạch Bà Hồng
Ấp Lang Khoa
Lái Thiêu
An Bình Xã
Ấp Lan Trung
Rồng Gấm
Rồng Thơi
Ấp Lan Nhứt
Ấp Nhì (1)
Ấp Nhứt (4)
Ấp An Phước
Rạch Miễu (Rạch Cầu Đinh)
Phú Long
Rạch Cầu Dừa
Rồng Trâu
Ấp Nam Thạnh
Ấp Lan Nhì
Rồng Lương
Ấp Tây Thạnh
Phú Hội
Rạch Bến Cát
Rồng Sỏ Rỏ
Ấp Đông Hưng
Tam Bình Xã
Ấp Trầm Lạc
Cầu Mỹ Thạnh
Cầu Bông
Xuân Thới Sơn
Tân Thới Trung
Trung Mỹ Tây
Bà Thôn
Thạnh Lộc Thôn
Vĩnh Phú
Tây Nhì
Tân Thới Hiệp
Vĩnh Bình
Rạch Nước Chuối
Tân Chánh
Gò Sao
Chợ Gò Dưa
Tân An
Tân Thạnh
Cầu Rạch Sấu
Linh Đông Xã
Xuân Thới Thượng
Tân Phong
Rạch Chợ Mới
Rạch Bến Cát
An Phú Đông
Quán Tre
Tân Qui
Xóm Mới (1)
Rạch Bu
Xóm Bông Hồ
Hiệp Bình Xã
Chợ Mới
Xóm Đông Nhì
Xóm Đình
Rạch Gò Dưa
Đông Hưng Tân
Thông Tây Hội
Ấp Đông (2)
An Nhơn Xã
Xóm Bến Tông An
Xóm Rạch Đá
Xóm Bến đo Hưởng Ưc
Xóm Bà Điểm
Xóm Ông Đen
Đức Hòa
Ấp Bình Thủy
Tân Thới Nhứt
Vĩnh Lộc
Xóm Nhà Thờ
Ấp Đông Nhứt
Xóm Hương Lương
Hiệp Bình Xã
Bến Cát
Hạnh Thông Xã
Tổng Long Bình
Xóm Gò Mây
Gò Vấp
Ấp Đông Nhì (1)
Ấp Đông Nhì (2)
Kinh Tham Lương
Xóm Vào
Xóm Thôn
Bình Hòa Xã
An Phú
Tân Sơn Nhì
Tan Son Nhut
Sơn Hòa
Xóm Cầu Sắt
Ấp Cù Lao
Bình Hưng Hòa
Ấp Bắc Lân
Ấp Nhì
GIA ĐỊNH
Xóm Hồ Thất
Xóm Hương Hiệp
Thạnh Mỹ Tây
Ấp Gò
Ấp Bình Thạnh (2)
Ấp Bình Quới
Bà Quẹo
Ấp Lăng Cha Cả
Phú Nhuận
Tân Bình
Xóm Ông Đồ
Ấp Tây
Ấp Tân Qui
Ấp Tân Phú
Chí Hòa
Đa Kao
Thị Nghè
Rạch Nhiêu Lộc
Xóm Hương Việt Cần
Xóm Bình Thi
Ấp Bình Hòa
Ấp Bình Khánh
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HỒ CHÍ MINH CITY)
Xóm Đình Cang
Ấp Bình Thạnh (1)
Ấp Bình Long
Xóm Phú Trung
An Khánh
Tổng Dương Hòa Thượng
Rạch Kinh Chùa
Kinh Xáng
Xóm Bình Đông
Phú Thọ Hòa
Rạch Cá Trê Lớn
Rạch Bà Chia
Phu Tho Hoa (unusable airfield)
Stadium
Bình Trị Đông
Thủ Thiêm
Xóm Tứ Dược
Kinh Mới
Ấp Tân Hòa
Ấp Tân Hội
Khánh Hội
Xóm Tắc Rỗi
Ấp Tân Thạnh
Bình Trị Đông
Phú Lâm

Prepared and published by the Defense Mapping Agency
Hydrographic/Topographic Center, Washington, D.C.

LEGEND

COMPILED IN 1984 FROM BEST AVAILABLE SOURCE

THE NUMBER IN PARENTHESES SHOWN BESIDE VILLAGE NAME INDICATES THAT MORE THAN ONE VILLAGE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

A LANE IS CONSIDERED AS BEING A MINIMUM OF 2.4 METERS (8 FEET) IN WIDTH

ROADS

Dual highway	4 LANES | 6 LANES
All weather, hard surface, two or more lanes wide	| 3 LANES
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide	| 3 LANES
All weather, hard surface, one lane wide	
All weather, loose or light surface, one lane wide	
Fair or dry weather, loose surface	
Cart track; Trail	
Tree-lined road	
Route marker: International; National; Secondary	E6 35 251
Road on levee	

RAILROADS

Normal gauge, 1 meter (3′3⅜″)	Single track Double track
Narrow gauge	Single track Double track
Railroad tunnel	
Power line: Single; Two or more	
Prominent wall; Fence	
Woodland; Orchard, plantation	
Nipa; Mangrove	
Rice; Scrub	

BOUNDARIES

International (with marker)	
First-order administrative division	
Built-up area	
Area name	LANA
Cemetery; Christian Cemetery	Cem
Horizontal control point	△
Spot elevation in meters	checked unchecked
Highest on sheet	645 645
Prominent	546 546
Normal	456 456
School; Destroyed building; Mine, quarry	
Church; Chapel; Shrine or landmark cross	
Located object; Temple; Pagoda	
Masonry dam; Earthen dam; Levee	
Wreck: Sunken; Exposed	
Depth curves in meters	
Pier, seawall	
Intermittent lake; Intermittent stream	
Submerged reef; Sand	
Reef; Swamp	
Anchorage	
Foreshore flat	
Well; Spring	

GLOSSARY

Cầu	bridge
Kinh	canal
Rạch	stream
Sông	stream
Suối	stream
Thành phố	first-order administrative division
Tỉnh	first-order administrative division
Trạm	station

Scale 1:50,000

Meters 1000 500 0 1 2 3 4 5 Kilometers

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID	EVEREST
GRID	1,000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM	APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
PRINTED BY	DMA 12-95

SAMPLE 1,000 METER GRID SQUARE

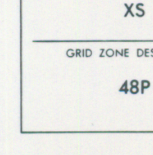

46
Sample point
45
12
13

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION

XT
XS
1200

GRID ZONE DESIGNATION

48P

100 METER REFERENCE

1. Read large numbers labeling the VERTICAL grid line left of point and estimate tenths (100 meters) from grid line to point 12 3
2. Read large numbers labeling the HORIZONTAL grid line below point and estimate tenths (100 meters) from grid line to point 45 6

Example: 123456

WHEN REPORTING OUTSIDE THE 100,000 METER SQUARE AREA IN WHICH THE POINT LIES, PREFIX THE 100,000 METER SQUARE IDENTIFICATION.

Example: XT123456

WHEN REPORTING OUTSIDE THE GRID ZONE DESIGNATION AREA IN WHICH THE POINT LIES, PREFIX THE GRID ZONE DESIGNATION.

Example: 48PXT123456

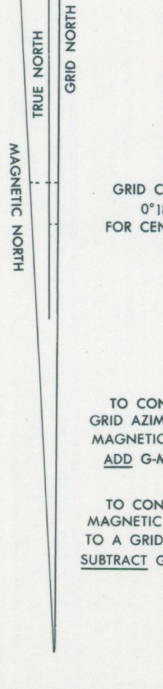

UTM GRID ZONE 48
GN
TRUE NORTH
GRID NORTH
MAGNETIC NORTH

1985
G-M ANGLE
½° (10 MILS)

GRID CONVERGENCE
0°18′ (5½ MILS)
FOR CENTER OF SHEET

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

ELEVATION GUIDE

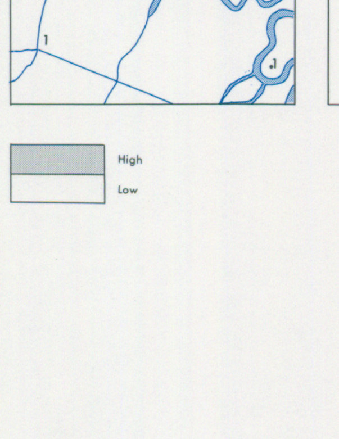

12
34
3
9
1
1
High
Low

ADJOINING SHEETS

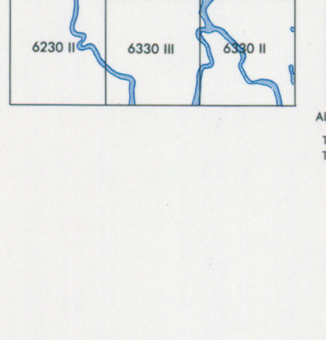

6231 II
6331 III
6331 II
6230 I
6330 IV
6330 I
6230 II
6330 III
6330 II

BOUNDARIES

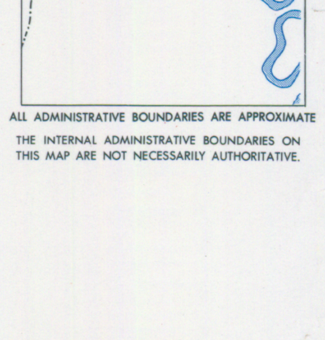

TỈNH SÔNG BÉ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỈNH LONG AN

ALL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ARE APPROXIMATE

THE INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP ARE NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 2796. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, DMA, ATTN: Release Officer, Stop A-10. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

THIS MAP IS RED-LIGHT READABLE

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY, ATTN: PR, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

NSN 7643014023122 ED. NO. 005
DMA STOCK NO. L701463304

SHEET 6330 IV SERIES L7014 EDITION 5-DMA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH CITY)